TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 88/2025/DS-PT
Ngày: 17-3-2025
V/v: "Kiện đòi tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Sâm

Các Thẩm phán: ông Trần Duy Phương, ông Nguyễn Văn Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Vinh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Diệu Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 03 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 56/2025/TLPT-DS ngày 06 tháng 01 năm 2025 về việc: *"Kiện đòi tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 287/2024/DS - ST ngày 19/9/2024 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 89/2025/QĐ-PT ngày 24/02/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Tấn P, sinh năm 1967, vắng mặt

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Võ Thị Bích H, sinh năm 1981, có mặt. Cùng địa chỉ: Số A N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

1.2. Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1970, có mặt.

Địa chỉ: Số A N, tổ dân phố F, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Hộ gia đình ông Nguyễn Tấn B gồm:

- Ông Nguyễn Tấn B, sinh năm 1957, vắng mặt;

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1966, vắng mặt;

- Bà Nguyễn Thị Trang Hồng L1, sinh năm 1986, vắng mặt;

- Ông Nguyễn Tấn T1, sinh năm 1988, có mặt;

- Bà Nguyễn Thị Ánh H1, sinh năm 1991, vắng mặt;

- Bà Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1993, vắng mặt;

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Tấn B, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Trang Hồng L1, bà Nguyễn Thị Ánh H1, bà Nguyễn Thị Hồng N là: Ông Nguyễn Tấn T1, sinh năm 1988, có mặt.

Cùng địa chỉ: Số A N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Địa chỉ: Số B H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị Hồng L2, sinh năm 1960, vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn L, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định.

3.3. Ông Nguyễn Thanh M, sinh năm 1948, vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn L, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị Hồng L2, ông Nguyễn Thanh M: Bà Võ Thị Bích H, sinh năm 1981, có mặt;

Địa chỉ: Số A N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3.4. Ông Trịnh Quốc T2, sinh năm 1971, vắng mặt;

Địa chỉ: Tổ dân phố F, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3.5. Bà Trịnh Thị Kiều T3, sinh năm 1997, vắng mặt;

Địa chỉ: Tổ dân phố F, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3.6. Bà Trịnh Thị Kiều D, sinh năm 2000, vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn C, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Trịnh Quốc T2, bà Trịnh Thị Kiều T3, bà Trịnh Thị Kiều D: Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1970

Địa chỉ: Số A N, tổ dân phố F, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt;

3.7. Bà Võ Thị Bích H, sinh năm 1981, có mặt;

Địa chỉ: Số A N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3.8. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T4 (Tên cũ: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T4)

Địa chỉ: Số A N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tấn B - Chức vụ: Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T4

Địa chỉ: Số A N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Tấn P và bà Nguyễn Thị Thu T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn P là bà Võ Thị Bích H trình bày có cùng nội dung như sau:

Công ty TNHH MTV T4 (nay là Công ty TNHH MTV T4) của ông Nguyễn Tấn B, ông Nguyễn Tấn P, bà Nguyễn Thị Thu T và bà Nguyễn Thị Hồng L2 với tỷ lệ góp vốn của mỗi người vào Công ty là 25% đối với tài sản là: 04 lô đất liền kề số 17 + 18 + 02 + 03, trên đất có xây dựng trụ sở Văn phòng Công ty TNHH MTV T4 và tài sản khác gắn liền trên đất tại địa chỉ A N (Hiện nay đã có 03 lô được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X776358, thửa đất số 17, tờ bản đồ độc lập, có diện tích 87,5m^2 đứng tên hộ ông Nguyễn Tấn B; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 842165, thửa đất số 18, tờ bản đồ độc lập, có diện tích 87,5m^2 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị Thu T; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X776316, thửa đất số 03, tờ bản đồ độc lập, có diện tích 87,5m^2 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị Thu T và một lô số 02 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Sau khi nhận được Bản án 10/2022/KDTM-PT ngày 31/03/2022 của Tòa án nhân dân Cấp Cao tại Đà Nẵng. Thì ngày 11/05/2022, chúng tôi làm đơn Kiến nghị Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Đ về việc thay đổi lại loại hình doanh nghiệp. Tuy nhiên, sau đó tôi nhận được công văn số: 28/CV-ĐKKD ngày 24/05/2022 trả lời đơn như sau "Phòng ĐKKD chỉ thực hiện cấp giấy chứng nhận đăng ký cho doanh nghiệp khi có hồ sơ hợp lệ. Phòng ĐKKD không có thẩm quyền "Buộc" ông Nguyễn Tấn B và những cá nhân có liên quan phải kê khai và nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp như đề nghị của bà Nguyễn Thị Thu T." Dẫn đến chúng tôi vẫn chưa thay đổi được loại hình doanh nghiệp theo đúng quy định pháp luật. Ngân hàng N1 – Chi nhánh T5 khởi kiện yêu cầu buộc Công ty TNHH MTV T4 MÊHYCÔ thanh toán khoản nợ đối với Hợp đồng tín dụng số 5220LAV201900336 với số tiền vay còn lại là 3.893.910.955 đồng. Công ty TNHH MTV T4 – do ông Nguyễn Tấn B đứng đại diện đã không hoàn tất được nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng A – Chi nhánh T5 nên Theo bản án số: 02/2023/DS-KDTM ngày 06/04/2023 Tòa án Nhân dân Thành phố Buôn Ma Thuột tuyên xử đem các tài sản là Giấy chứng nhận QSDĐ số X776316, thửa đất số 03; QSDĐ số W842165, thửa đất số 18; QSDĐ X776358, thửa đất số 17 thì Ngân hàng N1 có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột phát mãi đối với các tài sản nêu trên.

Theo Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 02/2021/KDTM-ST ngày 05/10/2021, Bản án Kinh doanh thương mại số: 10/2022/KDTM-PT ngày 31/3/2022 của Tòa án nhân dân Cấp Cao tại Đà Nẵng và Thông báo số 40/TB-TA ngày 22/01/2024 của Tòa án nhân dân Tối Cao đều xác định chúng tôi là thành viên Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T4 (nay là Công ty trách nhiệm

hữu hạn một thành viên T4) với tỷ lệ góp vốn của mỗi người vào Công ty là 25% đối với tài sản 4 lô đất liền kề 17 + 18 + 02 + 03, trên đất có xây dựng trụ sở văn phòng Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T4 và tài sản gắn liền khác trên đất tại địa chỉ số A N (Hiện nay đã có 03 lô được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X776358, thửa đất số 17, tờ bản đồ độc lập, có diện tích 87,5m^2 đứng tên hộ ông Nguyễn Tấn B; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 842165, thửa đất số 18, tờ bản đồ độc lập, có diện tích 87,5m^2 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị Thu T; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X776316, thửa đất số 03, tờ bản đồ độc lập, có diện tích 87,5m^2 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị Thu T và một lô số 02 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Ngày 11/4/2024, Thửa đất số 17, tờ bản đồ độc lập, có diện tích 87,5m^2 đứng tên hộ ông Nguyễn Tấn B được Chi nhánh công ty Đ tại tỉnh Đắk Lắk bán đấu giá thành công, với giá 8.528.018.459 đồng (cả 2 thửa 17 và 18). Ngày 23/04/2024, chúng tôi nhận được công văn số: 3612/CCTHADS-NV V/v trả lời đơn yêu cầu áp dụng biện pháp ngăn chặn thi hành án, cho rằng ngày 16/04/2024 thông báo số 3510/TB-CCTHADS về kết quả trúng đấu giá tài sản giá 8.528.018.459. Hiện đang trong thời hạn nộp tiền mua trúng đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật. Đối với số tiền thừa còn lại sau khi hoàn tất trả nợ đối với Ngân hàng A, Chấp hành viên sẽ hoàn trả lại cho người bảo lãnh tài sản theo quy định là hộ gia đình ông Nguyễn Tấn B và hộ gia đình bà Nguyễn Thị Thu T. Chúng tôi không đồng ý với quyết định trên của Chấp hành viên Chi cục THADS Thành phố B. Vì theo bản án số: 10/2022/KDTM-PT ngày 31/03/2022, thì tài sản bị đem ra thi hành trả nợ phải được chia đều cho 04 thành viên là ông Nguyễn Tấn B, ông Nguyễn Tấn P, bà Nguyễn Thị Thu T và bà Nguyễn Thị Hồng L2 mỗi người 25% giá trị tài sản. Đối với thửa 17 sau khi trừ số tiền phải thi hành án cho Ngân hàng khoản 2.200.000.000đ. Số tiền còn lại là của 4 người bà Nguyễn Thị Hồng L2, ông Nguyễn Tấn P, bà Nguyễn Thị Thu T và ông Nguyễn Tấn B. Do các tài sản nêu trên là tài sản chung của các thành viên nhưng ông Nguyễn Tấn B có ý định tẩu tán các tài sản nêu trên nhằm chiếm đoạt tài sản chung của các thành viên công ty Ả đến quyền, lợi ích hợp pháp của chúng tôi.

Quá trình thi hành khoản nợ vay của Công ty TNHH T4 tại ngân hàng thì: Căn cứ Bản án số 02/2023/KDTM-ST ngày 06/4/2023 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 04/2023/QĐ-SCBSBA ngày 05/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột đã ban hành Quyết định thi hành án chủ động số 2536/QĐ-CCTHADS ngày 26/5/2023; Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 2743/QĐ-CCTHADS ngày 13/6/2023, đối với: Người được thi hành án Ngân hàng N1 – Chi nhánh T5, B. Người phải thi hành án Công ty TNHH T4. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột đã bán tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 776358 cấp ngày

16/9/2003 đứng tên hộ ông Nguyễn Tấn B và số W 842165 cấp ngày 16/01/2003 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị Thu T. Số tiền còn lại sau khi xử lý tài sản bảo lãnh thế chấp là 3.242.813.350 đồng được trả lại theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với số tiền được bảo lãnh khoản vay cụ thể: Hộ ông Nguyễn Tấn B được nhận lại số tiền 2.300.475.825 đồng; Hộ bà Nguyễn Thị Thu T được nhận lại số tiền 942.337.525 đồng. Hiện nay số tiền dư còn lại 3.242.813.350 đồng hiện Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột đang tạm giữ chưa chi trả.

Nay bà Nguyễn Thị Thu T và ông Nguyễn Tấn P đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc hộ gia đình ông Nguyễn Tấn B gồm có: Ông Nguyễn Tấn B, vợ Nguyễn Thị L; các con là bà Nguyễn Thị Trang Hồng L1, ông Nguyễn Tấn T1, bà Nguyễn Thị Ánh H1, bà Nguyễn Thị Hồng N có trách nhiệm phải trả số tiền còn lại sau khi bán đấu giá thửa đất đã khấu trừ tiền phải thi hành án cho ngân hàng, các khoản chi phí khác cho bà Nguyễn Thị Hồng L2, ông Nguyễn Tấn P và tôi Nguyễn Thị Thu T mỗi người với số tiền là 575.118.956 đồng, tổng cộng là 1.725.356.869 đồng (Số tiền này được nằm trong số tiền dư còn lại 3.242.813.350 đồng hiện Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột đang tạm giữ chưa chi trả. Số tiền này được chia làm 4 phần gồm: Ông Nguyễn Tấn B, bà Nguyễn Thị Hồng L2, ông Nguyễn Tấn P và tôi Nguyễn Thị Thu T mỗi người được số tiền là 575.118.956 đồng theo Bản án số: 02/2021/KDTM-ST ngày 05/10/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk; Bản án số: 10/2022/KDTM-PT ngày 31/3/2022 của Tòa án nhân dân Cấp Cao tại Đà Nẵng thì mỗi người được 25%).

2. Bị đơn ông Nguyễn Tấn T1 và người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông Nguyễn Tấn B, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Trang Hồng L1, bà Nguyễn Thị Ánh H1, bà Nguyễn Thị Hồng N là ông Nguyễn Tấn T1 trình bày:

Theo Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 02/2021/KDTM-ST ngày 05/10/2021, Bản án Kinh doanh thương mại số: 10/2022/KDTM-PT ngày 31/3/2022 của Tòa án nhân dân Cấp Cao tại Đà Nẵng và Thông báo số 40/TB-TA ngày 22/01/2024 của Tòa án nhân dân Tối Cao đều xác định ông Nguyễn Tấn P, bà Nguyễn Thị Thu T, ông Nguyễn Tấn B, bà Nguyễn Thị Hồng L2 là thành viên Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T4 (nay là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T4) với tỷ lệ góp vốn của mỗi người vào Công ty là 25% đối với tài sản 4 lô đất liền kề 17 + 18 + 02 + 03, trên đất có xây dựng trụ sở văn phòng Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T4 (nay là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T4) và tài sản gắn liền khác trên đất tại địa chỉ số A N (Hiện nay đã có 03 lô được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X776358, thửa đất số 17, tờ bản đồ độc lập, có diện tích 87,5m đứng tên hộ ông Nguyễn Tấn B; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 842165, thửa đất số 18, tờ bản đồ độc lập, có diện tích 87,5m2 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị Thu T; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X776316, thửa đất số 03, tờ bản đồ độc lập, có

diện tích 87,5m đứng tên hộ bà Nguyễn Thị Thu T và một lô số 02 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Quá trình hoạt động Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T4 có vay vốn của Ngân hàng N1 – Chi nhánh T5, Bắc Đắk L3, do không trả được nợ nên ngân hàng khởi kiện và Toà án đã xét xử tại Bản án số 02/2023/KDTM-ST ngày 06/4/2023 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 04/2023/QĐ-SCBSBA ngày 05/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ Bản án số 02/2023/KDTM-ST ngày 06/4/2023 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 04/2023/QĐ-SCBSBA ngày 05/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột đã ban hành Quyết định thi hành án chủ động số 2536/QĐ-CCTHADS ngày 26/5/2023; Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 2743/QĐ-CCTHADS ngày 13/6/2023, đối với: Người được thi hành án Ngân hàng N1 – Chi nhánh T5, B. Người phải thi hành án Công ty TNHH T4.

Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột đã bán tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 776358 cấp ngày 16/9/2003 đứng tên hộ ông Nguyễn Tấn B và số W 842165 cấp ngày 16/01/2003 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị Thu T. Số tiền còn lại sau khi xử lý tài sản bảo lãnh thế chấp là 3.242.813.350đ được trả lại theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với số tiền được bảo lãnh khoản vay cụ thể: Hộ ông Nguyễn Tấn B được nhận lại số tiền 2.300.475.825 đồng; Hộ bà Nguyễn Thị Thu T được nhận lại số tiền 942.337.525đ. Hiện nay số tiền dư còn lại 3.242.813.350đ hiện Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột đang tạm giữ chưa chi trả cho đương sự. Đối với số tiền trên chúng tôi xác định đây là tài sản chung của Công ty TNHH T4 (nay là Công ty TNHH T4).

Đối với phần tài sản chung của hộ gia đình đối với tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 776358 cấp ngày 16/9/2003 đứng tên hộ ông Nguyễn Tấn B và số W 842165 cấp ngày 16/01/2003 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị Thu T. Đây là phần tài sản góp vốn của các ông bà gồm: Ông Nguyễn Tấn B, bà Nguyễn Thị Hồng L2, ông Nguyễn Tấn P và bà Nguyễn Thị Thu T theo Bản án số: 02/2021/KDTM-ST ngày 05/10/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk; Bản án số: 10/2022/KDTM-PT ngày 31/3/2022 của Tòa án nhân dân Cấp Cao tại Đà Nẵng thì mỗi người được 25%).

Nay nguyên đơn khởi kiện, thì ý kiến của tôi và ông Nguyễn Tấn B, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Trang Hồng L1, bà Nguyễn Thị Ánh H1, bà Nguyễn Thị Hồng N là: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì chúng tôi hiện nay chưa có nhận được tiền từ Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột (Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột đang

tạm giữ chưa chi trả), đồng thời số tiền này là tài sản chung của Công ty TNHH T4 (nay là Công ty TNHH T4).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

3.1. Người đại diện theo uỷ quyền của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk trình bày:

Căn cứ Bản án số 02/2023/KDTM-ST ngày 06/4/2023 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 04/2023/QĐ-SCBSBA ngày 05/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột đã ban hành Quyết định thi hành án chủ động số 2536/QĐ-CCTHADS ngày 26/5/2023; Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 2743/QĐ-CCTHADS ngày 13/6/2023, đối với: Người được thi hành án Ngân hàng N1 – Chi nhánh T5, B. Người phải thi hành án Công ty TNHH T4 (nay là Công ty TNHH T4).

Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột đã bán tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 776358 cấp ngày 16/9/2003 đứng tên hộ ông Nguyễn Tấn B và số W 842165 cấp ngày 16/01/2003 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị Thu T. Số tiền còn lại sau khi xử lý tài sản bảo lãnh thế chấp là 3.242.813.350 đồng được trả lại theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với số tiền được bảo lãnh khoản vay cụ thể: Hộ ông Nguyễn Tấn B được nhận lại số tiền 2.300.475.825 đồng; Hộ bà Nguyễn Thị Thu T được nhận lại số tiền 942.337.525 đồng. Hiện nay số tiền dư còn lại 3.242.813.350 đồng đang do Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột tạm giữ chưa chi trả cho đương sự.

Nay các đương sự khởi kiện thì đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

3.2. Bà Võ Thị Bích H là người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng L2 trình bày:

Bà L2 đồng ý với nội dung trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T và ông Nguyễn Tấn P. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T và ông Nguyễn Tấn P, thì ý kiến của bà Nguyễn Thị Hồng L2 đề nghị Tòa án giải quyết như sau: Buộc hộ gia đình ông Nguyễn Tấn B gồm có: Ông Nguyễn Tấn B, vợ Nguyễn Thị L; các con là bà Nguyễn Thị Trang Hồng L1, ông Nguyễn Tấn T1, bà Nguyễn Thị Ánh H1, bà Nguyễn Thị Hồng N có trách nhiệm phải trả số tiền còn lại sau khi bán đấu giá thửa đất đã khấu trừ tiền phải thi hành án cho ngân hàng, các khoản chi phí khác cụ thể là trả cho bà Nguyễn Thị Hồng L2, ông Nguyễn Tấn P và bà Nguyễn Thị Thu T mỗi người với số tiền là 575.118.956 đồng, tổng cộng là 1.725.356.869 đồng (Số tiền này được nằm trong số tiền dư còn lại 3.242.813.350 đồng hiện Chi cục Thi hành án dân sự thành phố

Buôn Ma Thuột đang tạm giữ chưa chi trả. Số tiền này được chia làm 4 phần gồm: Ông Nguyễn Tấn B, bà Nguyễn Thị Hồng L2, ông Nguyễn Tấn P và bà Nguyễn Thị Thu T mỗi người được số tiền là 575.118.956 đồng theo Bản án số: 02/2021/KDTM-ST ngày 05/10/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk; Bản án số: 10/2022/KDTM-PT ngày 31/3/2022 của Tòa án nhân dân Cấp Cao tại Đà Nẵng thì mỗi người được 25%).

3.3. Bà Võ Thị Bích H là người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh M trình bày:

Đối với số tiền theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì riêng đối với cá nhân của ông Nguyễn Thanh M thì ông Nguyễn Thanh M xác định không có quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan, vì đây là phần tài sản của các ông bà gồm: Ông Nguyễn Tấn B, bà Nguyễn Thị Hồng L2, ông Nguyễn Tấn P và bà Nguyễn Thị Thu T mỗi người được hưởng số tiền là 575.118.956 đồng theo Bản án số: 02/2021/KDTM-ST ngày 05/10/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk; Bản án số: 10/2022/KDTM-PT ngày 31/3/2022 của Tòa án nhân dân Cấp Cao tại Đà Nẵng thì mỗi người được 25%). Ông Nguyễn Thanh M không có yêu cầu Toà án giải quyết vấn đề gì có liên quan đến cá nhân của ông Nguyễn Thanh M.

3.4. Bà Nguyễn Thị Thu T là người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Quốc T2, bà Trịnh Thị Kiều T3, bà Trịnh Thị Kiều D trình bày:

Đối với số tiền theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì riêng đối với cá nhân của ông Trịnh Quốc T2, bà Trịnh Thị Kiều T3, bà Trịnh Thị Kiều D thì ông Trịnh Quốc T2, bà Trịnh Thị Kiều T3, bà Trịnh Thị Kiều D xác định không có quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan, vì đây là phần tài sản của các ông bà gồm: Ông Nguyễn Tấn B, bà Nguyễn Thị Hồng L2, ông Nguyễn Tấn P và bà Nguyễn Thị Thu T mỗi người được hưởng số tiền là 575.118.956 đồng theo Bản án số: 02/2021/KDTM-ST ngày 05/10/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk; Bản án số: 10/2022/KDTM-PT ngày 31/3/2022 của Tòa án nhân dân Cấp Cao tại Đà Nẵng thì mỗi người được 25%).

Ông Trịnh Quốc T2, bà Trịnh Thị Kiều T3, bà Trịnh Thị Kiều D không có yêu cầu Toà án giải quyết vấn đề gì có liên quan đến cá nhân của ông Trịnh Quốc T2, bà Trịnh Thị Kiều T3, bà Trịnh Thị Kiều D.

3.5. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Bích H trình bày:

Đối với số tiền theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì riêng đối với cá nhân tôi thì tôi không có quyền lợi, nghĩa vụ gì vì đây là phần tài sản của ông Nguyễn Tấn B, bà Nguyễn Thị Hồng L2, ông Nguyễn Tấn P và bà Nguyễn Thị Thu T mỗi người được hưởng số tiền là 575.118.956 đồng theo Bản án số: 02/2021/KDTM-ST ngày 05/10/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk; Bản án

số: 10/2022/KDTM-PT ngày 31/3/2022 của Tòa án nhân dân Cấp Cao tại Đà Nẵng thì mỗi người được 25%). Tôi không có yêu cầu Toà án giải quyết vấn đề gì có liên quan đến cá nhân tôi.

3.6. Ông Nguyễn Tấn B là Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T4 trình bày:

Theo Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 02/2021/KDTM-ST ngày 05/10/2021, Bản án Kinh doanh thương mại số: 10/2022/KDTM-PT ngày 31/3/2022 của Tòa án nhân dân Cấp Cao tại Đà Nẵng và Thông báo số 40/TB-TA ngày 22/01/2024 của Tòa án nhân dân Tối Cao đều xác định ông Nguyễn Tấn P, bà Nguyễn Thị Thu T, ông Nguyễn Tấn B, bà Nguyễn Thị Hồng L2 là thành viên Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T4 (nay là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T4) với tỷ lệ góp vốn của mỗi người vào Công ty là 25% đối với tài sản 4 lô đất liền kề 17 + 18 + 02 + 03, trên đất có xây dựng trụ sở văn phòng Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T4 và tài sản gắn liền khác trên đất tại địa chỉ số A N (Hiện nay đã có 03 lô được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X776358, thửa đất số 17, tờ bản đồ độc lập, có diện tích 87,5m^2 đứng tên hộ ông Nguyễn Tấn B; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 842165, thửa đất số 18, tờ bản đồ độc lập, có diện tích 87,5m^2 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị Thu T; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X776316, thửa đất số 03, tờ bản đồ độc lập, có diện tích 87,5m^2 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị Thu T và một lô số 02 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Quá trình hoạt động Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T4 có vay vốn của Ngân hàng N1 – Chi nhánh T5, Bắc Đắk L3, do không trả được nợ nên ngân hàng khởi kiện và Toà án đã xét xử tại Bản án số 02/2023/KDTM-ST ngày 06/4/2023 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 04/2023/QĐ-SCBSBA ngày 05/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Căn cứ Bản án số 02/2023/KDTM-ST ngày 06/4/2023 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 04/2023/QĐ-SCBSBA ngày 05/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột đã ban hành Quyết định thi hành án chủ động số 2536/QĐ-CCTHADS ngày 26/5/2023; Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 2743/QĐ-CCTHADS ngày 13/6/2023, đối với: Người được thi hành án Ngân hàng N1 – Chi nhánh T5, B. Người phải thi hành án Công ty TNHH T4.

Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột đã bán tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 776358 cấp ngày 16/9/2003 đứng tên hộ ông Nguyễn Tấn B và số W 842165 cấp ngày 16/01/2003 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị Thu T. Số tiền còn lại sau khi xử lý tài sản bảo lãnh thế chấp là 3.242.813.350 đồng được trả lại theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với số tiền được bảo lãnh khoản vay cụ thể: Hộ ông Nguyễn Tấn

B được nhận lại số tiền 2.300.475.825 đồng; Hộ bà Nguyễn Thị Thu T được nhận lại số tiền 942.337.525 đồng. Hiện nay số tiền dư còn lại 3.242.813.350 đồng hiện Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột đang tạm giữ chưa chi trả cho đương sự. Đối với số tiền trên tôi xác định đây là tài sản chung của Công ty TNHH T4 thương mại và dịch vụ theo Bản án số: 02/2021/KDTM-ST ngày 05/10/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk; Bản án số: 10/2022/KDTM-PT ngày 31/3/2022 của Tòa án nhân dân Cấp Cao tại Đà Nẵng.

Nay nguyên đơn khởi kiện, thì ý kiến của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T4 là: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì số tiền này là tài sản chung của Công ty TNHH T4 (nay là Công ty TNHH T4).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 287/2024/DS - ST ngày 19/9/2024 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, đã quyết định:

Áp dụng: Khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Điều 158, Điều 205, Điều 207, Điều 208 Bộ Luật Dân sự;

Điều 6, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn P và bà Nguyễn Thị Thu T, về việc: Buộc hộ gia đình ông Nguyễn Tấn B gồm có: Ông Nguyễn Tấn B, vợ Nguyễn Thị L, các con là bà Nguyễn Thị Trang Hồng L1, ông Nguyễn Tấn T1, bà Nguyễn Thị Ánh H1, bà Nguyễn Thị Hồng N có trách nhiệm phải trả số tiền còn lại sau khi bán đấu giá thửa đất đã khấu trừ tiền phải thi hành án cho ngân hàng, các khoản chi phí khác cho bà Nguyễn Thị Hồng L2, ông Nguyễn Tấn P và bà Nguyễn Thị Thu T mỗi người với số tiền là 575.118.956 đồng, tổng cộng là 1.725.356.869 đồng (Số tiền này được nằm trong số tiền dư còn lại 3.242.813.350 đồng hiện Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột đang tạm giữ chưa chi trả. Số tiền này được chia làm 4 phần gồm: Ông Nguyễn Tấn B, bà Nguyễn Thị Hồng L2, ông Nguyễn Tấn P và bà Nguyễn Thị Thu T mỗi người được số tiền là 575.118.956 đồng theo Bản án số: 02/2021/KDTM-ST ngày 05/10/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk; Bản án số: 10/2022/KDTM-PT ngày 31/3/2022 của Tòa án nhân dân Cấp Cao tại Đà Nẵng thì mỗi người được 25%).

2. Về án phí:

Ông Nguyễn Tấn P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 31.880.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 12.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp (Bà Nguyễn Thị Thu T nộp thay) theo biên lai số AA/2023/0010209 ngày 30 tháng 5 năm 2024

tại Chi cục thi hành án dân sự TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Ông Nguyễn Tấn P còn phải tiếp tục nộp 19.880.000 đồng án phí.

Bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 31.880.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 12.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2023/0010208 ngày 30 tháng 5 năm 2024 tại Chi cục thi hành án dân sự TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Bà Nguyễn Thị Thu T còn phải tiếp tục nộp 19.880.000 đồng án phí.

- Đối với yêu cầu về quyền sở hữu và quyền khác đối với tài sản, sở hữu chung, phân chia tài sản chung, phần vốn góp của các thành viên công ty vào Công ty TNHH T4 (nay là Công ty TNHH T4). Nếu có tranh chấp thì các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/9/2024 nguyên đơn ông Nguyễn Tấn P và bà Nguyễn Thị Thu T có đơn kháng cáo, với nội dung: kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số: 287/2024/DS - ST ngày 19/9/2024 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến xác định: Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

Về nội dung vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn P và bà Nguyễn Thị Thu T, sửa một phần bản án số 287/2024/DS - ST ngày 19/9/2024 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn P và bà Nguyễn Thị Thu T làm trong hạn luật định, nguyên đơn ông Nguyễn Tấn P và bà Nguyễn Thị Thu T đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Đối với kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn P và bà Nguyễn Thị Thu T yêu cầu phân chia số tiền còn lại sau khi xử lý tài sản bảo lãnh thế chấp

đối với thửa đất số 17, tờ bản đồ độc lập, có diện tích 87,5 m2, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X776358, đứng tên hộ ông Nguyễn Tấn B là 2.300.475.825 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2021/KDTM-ST ngày 05/10/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk; Bản án Kinh doanh thương mại số 10/2022/KDTM-PT ngày 31/3/2022 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng đã công nhận vốn góp của Công ty TNHH MTV T4 (Nay là Công ty TNHH MTV T4) của ông Nguyễn Tấn B, ông Nguyễn Tấn P, và bà Nguyễn Thị Thu T và bà Nguyễn Thị Hồng L2 với tỷ lệ góp vốn của mỗi người vào Công ty là 25%, trong đó có thửa đất và tài sản khác gắn liền trên đất đã được cấp Giấy CNQSDĐ số X 776358, thửa đất số 17, tờ bản đồ độc lập có diện tích 87,5m^2 đứng tên hộ ông Nguyễn Tấn B và số W 842165 thửa đất số 18, tờ bản đồ độc lập diện tích 87,5m^2 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị Thu T. Như vậy có căn cứ xác định tài sản trên là vốn góp vào Công ty TNHH MTV T4.

Căn cứ các bản án trên, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột đã ban hành Quyết định thi hành án chủ động số 2536/QĐ-CCTHADS ngày 26/5/2023; Quyết định thi hành án chủ động số 2743/QĐ-CCTHADS ngày 13/6/2023 đối với người được thi hành án là Ngân hàng. Người phải thi hành án: Công ty TNHH MTV T6. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột đã bán tài sản là quyền sử sụng đất và tài sản trên đất theo Giấy CNQSDĐ số X 776358 cấp ngày 16/9/2023 đứng tên hộ ông Nguyễn Tấn B và số W 842165 cấp ngày 16/01/2003 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị Thu T. Số tiền còn lại sau khi xử lý tài sản là 3.242.813.350 đồng được trả theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với số tiền được bảo lãnh khoản vay cụ thể: Hộ ông Nguyễn Tấn B được nhận lại số tiền 2.300.475.825 đồng. Hộ bà Nguyễn Thị Thu T được nhận lại 942.337.525 đồng.

Ông Nguyễn Tấn P, bà Nguyễn Thị Thu T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc hộ gia đình ông Nguyễn Tấn B gồm các thành viên: Ông Nguyễn Tấn B, bà Nguyễn Thị L và các con là bà Nguyễn Thị Trang H2 Liễu, ông Nguyễn Tấn T1, bà Nguyễn Thị Ánh H1, bà Nguyễn Thị Hồng N có trách nhiệm trả số tiền sau khi bán đấu giá thửa đất đã khấu trừ tiền phải thi hành án cho Ngân hàng, các khoản chi phí khác cho bà Nguyễn Thị Hồng L2, ông Nguyễn Tấn P, bà Nguyễn Thị Thu T mỗi người với số tiền 575.118.956 đồng, tổng cộng là 1.725.356.869 đồng.

Theo Biên bản xác minh ngày 22/7/2024 Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột cung cấp nội dung: "*Hiện nay số tiền còn dư lại 3.242.813.350 hiện Chi cục thi hành án dân sự thành phố B đang tạm giữ, chưa chi trả cho đương sự*". Ngày 20/7/2024 ông Nguyễn Tấn B có đơn đề nghị chuyển số tiền còn sau khi thi hành án còn thừa là 2.300.475.825 đồng vào tài khoản của Công ty TNHH MTV T4.

Từ những căn cứ trên cho thấy số tiền còn lại sau khi xử lý tài sản bảo lãnh thế chấp đối với thửa đất số 17, tờ bản đồ độc lập, có diện tích 87,5 m^2, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X776358 còn lại sau khi thi hành án

(2.300.475.825 đồng) là tài sản vốn góp của Công ty, không phải của hộ ông Nguyễn Tấn B. Đối với yêu cầu về quyền sở hữu và quyền khác đối với tài sản, sở hữu chung, phân chia tài sản chung, phần vốn góp của các thành viên công ty vào Công ty TNHH MTV T4, các đương sự có quyền khởi kiện vụ án kinh doanh thương mại theo quy định. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn P, bà Nguyễn Thị Thu T về việc yêu cầu hộ ông Nguyễn Tấn B có nghĩa vụ trả cho mỗi người số tiền 575.118.956 đồng là có cơ sở.

[2.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, tại cấp sơ thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng L2 là thành viên Công ty, chỉ có ý kiến trình bày đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không có yêu cầu độc lập về việc buộc hộ ông B trả số tiền 575.118.956 đồng. Ông P và bà T không có quyền yêu cầu hộ gia đình ông B phải thực hiện nghĩa vụ trả số tiền 575.118.956 đồng cho bà L2. Do bà L2 không có đơn yêu cầu độc lập nên không xem xét giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông P, bà T về việc buộc hộ gia đình ông B phải thực hiện nghĩa vụ trả số tiền 575.118.956 đồng cho bà L2. Do đó căn cứ khoản 4 Điều 310, Điều 311 hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông P, bà T về việc buộc hộ gia đình ông B phải thực hiện nghĩa vụ trả số tiền 575.118.956 đồng cho bà L2.

[2.3] Án sơ thẩm tuyên buộc ông P, bà T mỗi người phải có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 31.880.000 đồng là không đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326. Ông P, bà T khởi kiện yêu cầu hộ ông B có trách nhiệm trả cho ông P, bà T mỗi người số tiền 575.118.956 đồng. Do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận, nên ông P, bà T mỗi người phải chịu án phí DSST đối với số tiền số tiền 575.118.956 đồng không được chấp nhận là 27.004.000 đồng.

[2.4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Nguyễn Tấn P, bà Nguyễn Thị Thu T, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng phân tích trên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, 4 Điều 308, Điều 309, 311 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn P, bà Nguyễn Thị Thu T.

- Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 287/2024/DSST ngày 19/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Áp dụng Điều 158, Điều 205, Điều 207, Điều 208 Bộ Luật Dân sự; khoản 4 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn P và bà Nguyễn Thị Thu T, về việc: Buộc hộ gia đình ông Nguyễn Tấn B gồm có: Ông Nguyễn Tấn B, vợ Nguyễn Thị L, các con là bà Nguyễn Thị Trang Hồng L1, ông Nguyễn Tấn T1, bà Nguyễn Thị Ánh H1, bà Nguyễn Thị Hồng N có trách nhiệm phải trả số tiền còn lại sau khi bán đấu giá thửa đất số 17, tờ bản đồ độc lập, có diện tích 87,5 m2, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X776358 cấp ngày 16/9/2023 đứng tên hộ ông Nguyễn Tấn B, sau khi đã khấu trừ tiền phải thi hành án cho ngân hàng, các khoản chi phí khác cho ông Nguyễn Tấn P và bà Nguyễn Thị Thu T mỗi người với số tiền là 575.118.956 đồng (Số tiền này nằm trong số tiền dư còn lại 2.300.475.825 đồng hiện Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột đang tạm giữ chưa chi trả).

2. Hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn P và bà Nguyễn Thị Thu T về việc: Buộc hộ gia đình ông Nguyễn Tấn B gồm có: Ông Nguyễn Tấn B, vợ Nguyễn Thị L, các con là bà Nguyễn Thị Trang Hồng L1, ông Nguyễn Tấn T1, bà Nguyễn Thị Ánh H1, bà Nguyễn Thị Hồng N có trách nhiệm phải trả số tiền còn lại sau khi bán đấu giá thửa đất số 17, tờ bản đồ độc lập, có diện tích 87,5 m2, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X776358 cấp ngày 16/9/2023 đứng tên hộ ông Nguyễn Tấn B, sau khi đã khấu trừ tiền phải thi hành án cho ngân hàng, các khoản chi phí khác cho bà Nguyễn Thị Hồng L2 với số tiền là 575.118.956 đồng (Số tiền này nằm trong số tiền dư còn lại 2.300.475.825 đồng hiện Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột đang tạm giữ chưa chi trả).

3. Đối với yêu cầu về quyền sở hữu và quyền khác đối với tài sản, sở hữu chung, phân chia tài sản chung, phần vốn góp của các thành viên công ty vào Công ty TNHH T4 (nay là Công ty TNHH T4). Nếu có tranh chấp thì các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí:

4.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Tấn P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 27.004.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 12.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp (Bà Nguyễn Thị Thu T nộp thay) theo biên lai số AA/2023/0010209 ngày 30 tháng 5 năm 2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Ông Nguyễn Tấn P còn phải tiếp tục nộp 15.004.000 đồng án phí.

Bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 27.004.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 12.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2023/0010208 ngày 30 tháng 5 năm 2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành

phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Bà Nguyễn Thị Thu T còn phải tiếp tục nộp 15.004.000đồng án phí.

4.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Tấn P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Tấn P số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng, do bà Nguyễn Thị Thu T nộp thay ông Nguyễn Tấn P theo biên lai thu số AA/2023/0013714 ngày 10/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Bà Nguyễn Thị Thu T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Thu T số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng, do bà Nguyễn Thị Thu T nộp theo biên lai thu số AA/2023/0013713 ngày 10/10/2024 của Chi cụcThi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *TANDCC;*
- *VKSND tỉnh Đắk Lắk;*
- *TAND TP BMT;*
- *Chi cục THADS TP BMT;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu: Hồ sơ vụ án.*

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Ngọc Sâm